

Số: 265/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí, bao gồm: các hành vi vi phạm hành chính trong tổ chức thực hiện pháp luật tiết kiệm, chống lãng phí quy định tại Điều 5 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các hành vi vi phạm hành chính do thực hiện các hành vi gây lãng phí và các hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí khác không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm hành chính mà hành vi đó không thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan đó theo quy định;

b) Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Doanh nghiệp nhà nước;

đ) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí là 01 năm.

3. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

Điều 4. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền, vi phạm hành chính nhiều lần và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền xử phạt của các chức danh được quy định tại Nghị định này là thẩm quyền xử phạt đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp thực hiện hành vi quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này thì chỉ bị xử phạt một lần về hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

5. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định;
- b) Buộc báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định;
- c) Buộc cải chính thông tin báo cáo về kết quả, số liệu liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí;
- d) Buộc cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;
- đ) Buộc cập nhật lại dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;
- e) Buộc công khai về tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định;
- g) Buộc cải chính nội dung công khai về tiết kiệm, chống lãng phí;
- h) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra;
- i) Buộc chấp hành đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định về thời hạn ban hành, nội dung của Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí so với thời hạn quy định dưới 30 ngày.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí không đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí hoặc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vi phạm trong thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi tổ chức thực hiện không đúng tiến độ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thực hiện không đầy đủ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Không phân công trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 7. Vi phạm về thời hạn, nội dung báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định dưới 15 ngày.

2. Phạt tiền đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 15 ngày đến dưới 30 ngày;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí hoặc báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đảm bảo đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định của pháp luật;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý báo cáo không chính xác, không trung thực về kết quả, số liệu liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc cải chính thông tin báo cáo về kết quả, số liệu liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi cập nhật từng loại thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định dưới 15 ngày.

2. Phạt tiền đối với hành vi cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật từng loại thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 15 ngày đến dưới 30 ngày;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật từng loại thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí hoặc cập nhật từng loại thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật không đầy đủ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định pháp luật;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cập nhật dữ liệu không chính xác, không trung thực.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc cập nhật lại dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về thời hạn, nội dung và hình thức công khai về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công khai về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định dưới 15 ngày;

b) Công khai về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng hình thức theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi công khai về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi công khai về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 15 ngày đến 30 ngày;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không công khai về tiết kiệm, chống lãng phí hoặc công khai về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi công khai không đầy đủ nội dung phải công khai theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý công khai không chính xác, không trung thực nội dung về tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công khai về tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc cải chính nội dung công khai về tiết kiệm, chống lãng phí đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 10. Cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp hồ sơ, tài liệu không đầy đủ, kịp thời, chính xác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra;

b) Không bố trí người có trách nhiệm làm việc hoặc không tham gia làm việc hoặc trì hoãn làm việc với cơ quan kiểm tra mà không có lý do chính đáng;

c) Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra;

d) Không theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện kết luận kiểm tra.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấp hành đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về tổ chức thực hiện Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí không đúng hình thức theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí không đúng với nguyên tắc, nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

- a) Không ban hành hướng dẫn tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định;
- b) Không triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 12. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của mình.

2. Thành viên Đoàn kiểm tra việc chấp hành, tổ chức thực hiện quy định pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý.

Điều 13. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền đến 15.000.000 đồng.
3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

Điều 14. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

2. Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

Điều 15. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh khác

1. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập trong thời hạn kiểm tra có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn kiểm tra có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

3. Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều, chương quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 102/2021/NĐ-CP như sau:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 4 và Chương III;

b) Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP;

c) Bãi bỏ cụm từ “thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” quy định tại tên Nghị định, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP;

d) Bãi bỏ cụm từ “mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức” tại điểm b khoản 1 Điều 4;

đ) Bãi bỏ cụm từ “thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” tại tiêu đề Chương I Nghị định số 102/2021/NĐ-CP;

e) Bãi bỏ cụm từ “thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì nội dung viện dẫn thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 102/2021/NĐ-CP đã xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

14

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Tiến Châu
Lê Tiến Châu